

V đồng bằng, với tổng chiều dài 7km, công trình thoát nước đạt 100%, mặt đường thâm nhập nhựa đạt 100%.

*** Mạng đường xã**

Tập trung cứng hoá (BTXM) 100% mạng đường xã đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A và B, 100% công trình thoát nước được xây dựng với tổng chiều dài 6,7km.

*** Đường thôn, xóm**

Phần đầu đến năm 2010, 100% công trình thoát nước được xây dựng, 100% mặt đường được cứng hoá (BTXM) với tổng chiều dài 1,89km, đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại B.

3/ Chỉ tiêu về khối lượng và nhu cầu vốn đầu tư:

Tổng kinh phí đầu tư giai đoạn 2006 - 2010 là **15.757** triệu đồng. Trong đó:

- Đường huyện: Dài 7 km, tổng vốn đầu tư 10.500 triệu đồng. Gồm:

+ Mở mới: Cấp đường thiết kế: đường cấp IV, theo TCVN 4054-98 tổng chiều dài: 1,5km.

+ Mở mới: Cấp đường thiết kế: đường cấp V, theo TCVN 4054-98 tổng chiều dài: 3,5km.

+ Nâng cấp: Cấp đường thiết kế: đường cấp V, theo TCVN 4054-98 tổng chiều dài: 2km.

- Đường xã: Nâng cấp, cấp đường thiết kế: Đường GTNT loại A, B theo TCN 210-92 tổng chiều dài: 6,7km, tổng vốn đầu tư 4.690 triệu đồng.

- Đường thôn, xóm: Nâng cấp, cấp đường thiết kế: Đường GTNT loại B theo TCN 210-92 tổng chiều dài: 1,89km, tổng vốn đầu tư 567 triệu đồng.

4/ Chỉ tiêu phân bổ tỷ lệ vốn:

- Đường huyện:

+ Vốn nhà nước hỗ trợ 90% = 9.450 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện 10% = 1.050 đồng.

- Đường xã:

+ Vốn nhà nước hỗ trợ 80% = 3.752 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện 5% = 234,5 triệu đồng.

+ Ngân sách xã 5% = 234,5 triệu đồng

+ Huy động 10% = 469 triệu đồng

- Đường thôn, xóm:

Chủ yếu huy động vốn nhân dân là chính, vốn ngân sách hỗ trợ xây dựng công trình thoát nước.

+ Huy động trong dân 90%= 510,3 triệu đồng.

+ Nhà nước hỗ trợ 10% cho công trình thoát nước= 56,7 triệu đồng.

5/ Tổng vốn đầu tư xây dựng GTNT 2006-2010 bố trí theo tỷ lệ:

Tổng vốn đầu tư: **15.757** triệu đồng. Trong đó:

- Vốn Nhà nước hỗ trợ: **13.258,7** triệu đồng.

- Vốn ngân sách huyện: **1.284,5** triệu đồng.

- Vốn ngân sách xã: **234,5** triệu đồng.

- Vốn huy động trong dân: **979,3** triệu đồng.

6/ Thời gian thực hiện đề án:

Thời gian thực hiện đề án từ đầu năm 2007 đến hết năm 2010.

7/ Đối tượng và mức huy động trong dân:

Nguồn vốn huy động trong dân cơ bản từ các nguồn sau:

- Huy động từ các doanh nghiệp trên địa bàn:

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước: Mức huy động từ 3 triệu đồng/ năm.

+ Đối với doanh nghiệp Tư nhân: Mức huy động từ 2 triệu đồng/ năm.

- Huy động ngày công XHCN:

+ Mức huy động 5công/người/năm.

- Huy động các phương tiện giao thông đường bộ:

+ Xe ô tô: Mức huy động 350.000đ/chiếc/năm.

+ Xe mô tô: Mức huy động 20.000đ/chiếc/năm.

- Huy động đóng góp trực tiếp từ các hộ dân:

+ Mức huy động từ 100.000đ/hộ/năm.

8/ Giải pháp huy động các nguồn lực:

Để tạo nguồn thu bổ sung vào ngân sách của huyện: 10% đầu tư cho đường huyện, 5% đầu tư cho đường xã và 5% bổ sung vào ngân sách của xã, để đầu tư cho

công trình thực hiện đề án phát triển GTNT của huyện giai đoạn 2006-2010, giải pháp huy động như sau:

+ UBND huyện giao cho UBND xã huy động trực tiếp thu trên địa bàn với mức huy động 10% đóng góp của nhân dân và đối với chủ phương tiện xe mô tô và xe ô tô.

+ Ban QL dự án GTNT xã có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, phương án và tổ chức huy động.

+ Đối với đường thôn, xóm UBND xã kết hợp với cộng đồng khu dân cư trên địa bàn cử người đại diện vận động để thực hiện.

+ Khi đã huy động đủ nguồn lực cho công trình thì UBND xã nộp vào Kho bạc nhà nước huyện và báo cáo UBND huyện bố trí nguồn vốn hỗ trợ của tỉnh, ngân sách huyện để triển khai thi công.

UBND xã hướng dẫn quy chế tổ chức huy động quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng GTNT và thực hiện theo thông tư của Bộ Tài chính về việc thực hiện công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân.

+ UBND huyện giao cho phòng TC -KH huyện trực tiếp thu, với mức huy động: Đóng góp của các doanh nghiệp trên địa bàn.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao cho UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện Nghị quyết đạt kết quả.

Nghị quyết này được HĐND huyện khoá IV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2006./.

CHỦ TỊCH
Trần Huy Thông

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2006/NQ-HĐND

*Ba Tơ, ngày 25 tháng 12 năm 2006***NGHỊ QUYẾT
Về nhiệm vụ năm 2007****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Trên cơ sở xem xét báo cáo của UBND huyện, báo cáo bổ sung của các ngành chức năng thuộc UBND huyện, báo cáo của các cơ quan bảo vệ pháp luật, báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu HĐND huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện cơ bản tán thành những nội dung báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KT – XH năm 2006, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2007 với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp được nêu trong Báo cáo của UBND huyện và báo cáo của các ngành chức năng thuộc UBND huyện. HĐND huyện nhấn mạnh một số vấn đề sau :

I/ Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2007

Mục tiêu tổng quát:

- Đảm bảo tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực; đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, mở rộng và phát triển dịch vụ -thương mại du lịch; khuyến khích tạo đà cho các thành phần kinh tế phát triển, nâng cao sức cạnh tranh của các ngành kinh tế, đặc biệt là các ngành có lợi thế sử dụng nguồn nguyên liệu, đất đai và lao động ở địa phương.

- Tập trung đẩy mạnh việc xây dựng các dự án thu hút đầu tư vào địa bàn huyện nhằm tăng cường cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, xúc tiến đầu tư phát triển cụm công nghiệp, mở rộng và phát triển qui mô sản xuất Công nghiệp-TTCN trên địa bàn huyện nhằm giải quyết việc làm cho người lao động.

- Kết hợp và phát huy hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công tác giảm nghèo, thực hiện tốt các chính sách xã hội.

- Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2007

*** Về kinh tế:**

1) Tổng giá trị sản xuất: 230,1 tỷ đồng (Tính theo giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng kinh tế 13% - 13,5% và bằng 141,5 tỷ đồng (Giá so sánh 1994), tốc độ tăng trưởng 9,9% - 11%.

Trong đó:

- Giá trị NLN nghiệp: 155 tỷ đồng (Giá hiện hành), bằng 125,65 tỷ đồng (giá so sánh 1994).

- Giá trị Công nghiệp-TTCN: 35 tỷ đồng (Giá hiện hành), bằng 7,5 tỷ đồng (giá so sánh 1994).

- Thương mại-dịch vụ: 40,1 tỷ đồng (Giá hiện hành) bằng 8 tỷ đồng (giá so sánh 1994).

2) Cơ cấu kinh tế:

- Nông lâm ngư nghiệp : 67,36 %

- Công nghiệp, TTCN-XD: 15,2 %

- Thương mại- Dịch vụ : 17,44 %

3) Thu nhập bình quân đầu người : 4,6 triệu đồng/ người /năm.

4) Lương thực có hạt bình quân đầu người: 370,7 kg/người/năm.

5) Các chỉ tiêu chủ yếu về sản xuất:

5.1- Sản xuất nông nghiệp:

* Sản lượng lương thực có hạt: 18.460 tấn

Trong đó:

- Lúa: + Diện tích : 4.370 ha.

+ Năng suất: 39,63 tạ/ha.

+ Sản lượng: 17.318 tấn.

- Ngô: + Diện tích: 330 ha.

+ Năng suất : 34,6 tạ/ha.

+ Sản lượng: 1.142 tấn.

* Sản lượng nhóm cây lương thực có bột: 25.169 tấn; tăng 445 tấn.

Trong đó:

- Mỳ: + Diện tích: 2.000 ha.
+ Năng suất: 120 tạ/ha.
+ Sản lượng: 24.000 tấn.

- Khoai lang:

+ Diện tích: 205ha.
+ Năng suất: 57 tạ/ha.
+ Sản lượng: 1.169 tấn.

* Các loại cây công nghiệp ngắn và dài ngày:

- Lạc: + Diện tích: 490ha.
+ Năng suất : 15,3 tạ/ha.
+ Sản lượng : 749,7 tấn.

- Cây mía:

+ Diện tích: 800ha.
+ Năng suất 550,5 tạ/ha.
+ Sản lượng: 44.040 tấn.

5.2- Chăn nuôi:

+ Đàn trâu : 18.670 con;
+ Đàn bò: 8000 con (Trong đó bò lai Sind chiếm tỷ lệ 56%).
+ Đàn lợn : 21.000 con. Sản lượng thịt hơi: 1.493 tấn.

+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản: 111 tấn.

+ Sản lượng khai thác thủy sản: 30 tấn.

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản: 214 ha.

5.3- Thủy lợi:

+ Thủy lợi phí: 65 triệu đồng.

+ Tổng diện tích được tưới: 4.370 ha.

Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố: 2.000 ha.

5.4- Lâm nghiệp: